SỞ TÀI CHÍNH

Phụ lục

Tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(Kèm theo Công văn số 8474 /STC-KHĐT ngày 20 tháng 8 năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3843/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 19/8/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 20/8/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN	**28.892.404**	**28.892.404**	**10.683.377**	**36,98%**	**10.733.237**	37,15%	49.861	0,17%
	TTg Giao đầu năm	**27.303.105**	**27.303.105**	***10.683.377***	**39,13%**	**10.733.237**	39,31%	49.861	0,18%
	UBND tỉnh giao	**27.739.130**	**27.913.209**	**10.683.377**	**38,27%**	**10.733.237**	38,45%	49.861	0,18%
I	***Cấp tỉnh***	***18.408.428***	***18.671.545***	***5.711.965***	***30,59%***	***5.752.185***	***31,25%***	***40.220***	***0,66%***
1	Ngân hàng chính sách	500.000	500.000	500.000	100,00%	500.000	100,00%	-	0,00%
2	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	17.888	51,11%	17.888	51,11%	-	0,00%
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30.000	30.000	14.288	47,63%	14.288	47,63%	-	0,00%
4	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	14.318	45,74%	14.318	45,74%	-	0,00%
5	Sở Xây dựng	6.109.807	5.916.744	2.331.124	39,40%	2.331.124	39,40%	-	0,00%
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	21.192	37,84%	21.192	37,84%	-	0,00%
7	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.811.953	2.691.973	794.118	29,50%	800.706	29,74%	6.588	0,24%
8	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
9	Sở Giáo dục và Đào tạo		100.000	-	0,00%	27.208	27,21%	27.208	
10	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	10.045	25,87%	10.045	25,87%	-	0,00%
11	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.054.533	6.157.843	1.442.563	23,43%	1.448.987	23,53%	6.424	0,10%
12	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	511.490	23,21%	511.490	23,21%	-	0,00%
13	Ban Quản lý Khu kinh tế	1.723	1.723	250	14,49%	250	14,49%	-	0,00%
14	Sở Y tế	177.000	177.000	18.047	10,20%	18.047	10,20%	-	0,00%
15	Công an tỉnh	36.500	236.500	19.447	8,22%	19.447	8,22%	-	0,00%
16	Sở Khoa học công nghệ	261.000	261.000	14.765	5,66%	14.765	5,66%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3843/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 19/8/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 20/8/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
17	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	31.505	34.355	54	0,16%	54	0,16%	-	0,00%
18	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
19	Hội nông dân		10.000	-	0,00%	-	0,00%	-	
20	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)		160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***9.330.702***	***9.241.664***	***4.971.412***	***53,79%***	***4.981.053***	***53,90%***	***9.641***	***0,10%***
1	UBND xã Đông Thái	15.803	15.803	15.802	100,00%	15.802	100,00%	-	0,00%
2	UBND xã Ngọc Chúc	15.494	15.494	14.412	93,02%	14.472	93,40%	59	0,38%
3	UBND xã Hòa Hưng	15.500	15.500	13.969	90,13%	13.969	90,13%	-	0,00%
4	UBND xã Vĩnh Hòa	15.833	15.833	13.692	86,48%	13.692	86,48%	-	0,00%
5	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	13.544	79,28%	13.544	79,28%	-	0,00%
6	UBND xã Giồng Riềng	16.333	16.333	12.726	77,92%	12.726	77,92%		0,00%
7	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	11.705	77,12%	11.705	77,12%	-	0,00%
8	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	11.717	76,50%	11.717	76,50%	-	0,00%
9	UBND Đặc khu Kiên Hải	15.892	15.892	12.020	75,64%	12.020	75,64%	-	0,00%
10	UBND xã Long Thạnh	15.375	15.375	11.489	74,73%	11.489	74,73%	-	0,00%
11	UBND xã Vĩnh Tuy	15.398	15.398	11.380	73,91%	11.380	73,91%	-	0,00%
12	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	13.979	72,94%	13.979	72,94%	-	0,00%
13	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	11.660	70,34%	11.660	70,34%	-	0,00%
14	UBND xã Vĩnh Hậu	16.101	16.101	10.726	66,62%	10.981	68,20%	255	1,58%
15	UBND xã An Châu	20.444	20.444	13.434	65,71%	13.434	65,71%	-	0,00%
16	UBND xã An Phú	16.767	16.767	10.258	61,18%	10.979	65,48%	721	4,30%
17	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	11.123	65,11%	11.123	65,11%	-	0,00%
18	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	9.827	64,67%	9.827	64,67%	-	0,00%
19	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	11.110	63,92%	11.183	64,35%	74	0,42%
20	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	11.324	62,45%	11.401	62,88%	77	0,43%
21	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	11.916	62,10%	11.916	62,10%	-	0,00%
22	UBND xã An Minh	17.202	17.202	10.432	60,64%	10.432	60,64%	-	0,00%
23	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	8.376	55,46%	9.046	59,90%	670	4,44%
24	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	9.012	56,08%	9.597	59,72%	585	3,64%
25	UBND xã Định Mỹ	19.712	19.712	11.762	59,67%	11.762	59,67%	-	0,00%
26	UBND xã Sơn Kiên	15.333	15.333	9.084	59,25%	9.084	59,25%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3843/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 19/8/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 20/8/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
27	UBND đặc khu Phú Quốc	6.740.322	6.491.284	3.807.748	58,66%	3.809.779	58,69%	2.032	0,03%
28	UBND phường Vĩnh Thông	173.211	173.211	98.960	57,13%	98.960	57,13%	-	0,00%
29	UBND xã Tây Yên	15.655	15.655	8.926	57,02%	8.926	57,02%	-	0,00%
30	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	9.612	56,25%	9.612	56,25%	-	0,00%
31	UBND xã Tây Phú	17.600	17.600	9.786	55,60%	9.786	55,60%	-	0,00%
32	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	10.005	55,21%	10.065	55,54%	60	0,33%
33	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	8.561	55,00%	8.561	55,00%	-	0,00%
34	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	8.760	54,10%	8.821	54,48%	62	0,38%
35	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	10.748	54,35%	10.748	54,35%	-	0,00%
36	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	15.648	15.648	8.453	54,02%	8.453	54,02%	-	0,00%
37	UBND xã Long Kiến	15.893	15.893	8.552	53,81%	8.552	53,81%	-	0,00%
38	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	8.071	51,97%	8.161	52,55%	90	0,58%
39	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	8.987	52,37%	8.987	52,37%	-	0,00%
40	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	8.070	52,31%	8.070	52,31%	-	0,00%
41	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	10.813	51,94%	10.813	51,94%	-	0,00%
42	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	9.102	51,49%	9.102	51,49%	-	0,00%
43	UBND xã An Cư	17.082	17.082	7.864	46,04%	8.515	49,85%	650	3,81%
44	UBND xã An Biên	16.993	16.993	8.419	49,54%	8.419	49,54%	-	0,00%
45	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	8.002	48,76%	8.002	48,76%	-	0,00%
46	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	7.604	46,20%	7.983	48,51%	380	2,31%
47	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	7.357	48,19%	7.357	48,19%	-	0,00%
48	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	7.058	46,87%	7.243	48,09%	185	1,23%
49	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	7.707	46,58%	7.707	46,58%	-	0,00%
50	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	7.266	46,47%	7.266	46,47%	-	0,00%
51	UBND xã Vĩnh Điều	15.208	15.208	6.916	45,48%	6.916	45,48%	-	0,00%
52	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	7.282	44,90%	7.282	44,90%	-	0,00%
53	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	7.345	43,76%	7.345	43,76%	-	0,00%
54	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	7.351	42,95%	7.351	42,95%	-	0,00%
55	UBND xã Phú Hữu	15.821	15.821	6.787	42,90%	6.787	42,90%	-	0,00%
56	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	7.324	42,88%	7.324	42,88%	-	0,00%
57	UBND Phường Long Xuyên	71.162	71.162	30.106	42,31%	30.482	42,83%	375	0,53%
58	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	11.224	42,55%	11.224	42,55%	-	0,00%
59	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	6.476	42,17%	6.476	42,17%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3843/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 19/8/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 20/8/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
60	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	6.942	42,11%	6.942	42,11%	-	0,00%
61	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	10.647	41,24%	10.647	41,24%	-	0,00%
62	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	6.211	41,00%	6.211	41,00%	-	0,00%
63	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	7.156	40,95%	7.156	40,95%	-	0,00%
64	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	8.494	40,54%	8.494	40,54%	-	0,00%
65	UBND xã Phú An	15.714	15.714	5.474	34,83%	6.288	40,01%	814	5,18%
66	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	7.164	38,38%	7.459	39,96%	295	1,58%
67	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	6.286	39,26%	6.286	39,26%	-	0,00%
68	UBND xã Bình An	28.983	28.983	11.014	38,00%	11.077	38,22%	63	0,22%
69	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	5.973	38,01%	5.973	38,01%	-	0,00%
70	UBND xã Vĩnh Trạch	18.183	18.183	6.896	37,92%	6.896	37,92%	-	0,00%
71	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	5.970	37,56%	5.970	37,56%	-	0,00%
72	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	5.773	36,94%	5.773	36,94%	-	0,00%
73	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	6.730	36,36%	6.730	36,36%	-	0,00%
74	UBND phường Rạch Giá	249.526	429.526	149.371	34,78%	149.426	34,79%	56	0,01%
75	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	5.641	34,71%	5.641	34,71%	-	0,00%
76	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	5.673	34,28%	5.701	34,45%	28	0,17%
77	UBND xã Hội An	17.678	17.678	6.068	34,32%	6.068	34,32%	-	0,00%
78	UBND Phường Hà Tiên	299.845	299.845	100.133	33,40%	100.133	33,40%	-	0,00%
79	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	5.120	32,21%	5.120	32,21%	-	0,00%
80	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	7.806	25,81%	9.540	31,54%	1.733	5,73%
81	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	5.023	31,49%	5.023	31,49%	-	0,00%
82	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	4.280	28,42%	4.607	30,59%	327	2,17%
83	UBND Phường Mỹ Thới	25.293	25.293	7.541	29,81%	7.541	29,81%	-	0,00%
84	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	4.582	28,83%	4.619	29,06%	37	0,23%
85	UBND xã Tân An	17.683	17.683	4.570	25,84%	4.570	25,84%	-	0,00%
86	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	3.696	24,23%	3.696	24,23%	-	0,00%
87	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	3.780	24,20%	3.780	24,20%	-	0,00%
88	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	3.662	23,94%	3.662	23,94%	-	0,00%
89	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	3.428	22,85%	3.459	23,06%	31	0,21%
90	UBND Phường Tô Châu	133.237	113.237	24.935	22,02%	24.935	22,02%	-	0,00%
91	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	4.080	24,75%	3.601	21,84%	(480)	-2,91%
92	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	8.220	21,30%	8.274	21,44%	55	0,14%

STT	Đơn vị	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3843/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 19/8/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 20/8/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
93	UBND xã Hòa Điền	20.109	20.109	3.725	18,52%	3.725	18,52%	-	0,00%
94	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	3.038	17,97%	3.038	17,97%	-	0,00%
95	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	3.034	17,54%	3.034	17,54%	-	0,00%
96	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	2.619	17,41%	2.619	17,41%	-	0,00%
97	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	1.913	11,90%	2.321	14,44%	407	2,54%
98	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	1.948	10,39%	1.948	10,39%		0,00%
99	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	1.211	8,08%	1.211	8,08%	-	0,00%
100	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	1.386	7,41%	1.386	7,41%	-	0,00%
101	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	478	2,53%	478	2,53%	-	0,00%
102	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
III	**Danh mục khác**	***769.235***	***769.235***	-					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	**384.039**	**209.960**						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg	-							
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg	14.079							
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg	160.000							
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						